

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀM CỎ ĐÔNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 61/TB-TCKH ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 ;
Quyết định số 61 /QĐ-VCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Trường tiểu học Vàm Cỏ Đông)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	-	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	-	
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	-	
1	Chi sự nghiệp	0	0	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	0	0	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	-	
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.759.127.387	8.759.127.387	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.759.127.387	8.759.127.387		
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.759.127.387	8.759.127.387	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	5.914.380.698	5.914.380.698	0	
6000	Tiền lương	2.068.844.140	2.068.844.140	0	

Số TT		Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6001	Lương ngạch, bậc	2.068.844.140	2.068.844.140		
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	108.680.000	108.680.000	0	
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	108.680.000	108.680.000		
6100		Phụ cấp lương	1.165.056.926	1.165.056.926	0	
	6101	Phụ cấp chức vụ	36.481.160	36.481.160		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	134.858.946	134.858.946		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	686.394.109	686.394.109		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	305.534.711	305.534.711		
6300		Các khoản đóng góp	606.234.010	606.234.010	0	
	6301	Bảo hiểm xã hội	451.414.622	451.414.622		
	6302	Bảo hiểm y tế	77.409.689	77.409.689		
	6303	Kinh phí công đoàn	51.606.466	51.606.466		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.803.233	25.803.233		
6400		Các khoản t.toán khác cho cá nhân	641.345.700	641.345.700	0	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	524.250.000	524.250.000		
	6449	Chi khác	117.095.700	117.095.700		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	118.867.112	118.867.112	0	
	6501	Tiền điện	67.971.936	67.971.936		
	6502	Tiền nước	50.895.176	50.895.176		
6550		Vật tư văn phòng	20.628.200	20.628.200	0	
	6551	Văn phòng phẩm	12.868.400	12.868.400		
	6599	Vật tư văn phòng	7.759.800	7.759.800		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.320.000	1.320.000	0	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	0	0		
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách; báo; tạp chí thư viện	1.320.000	1.320.000		
6700		Công tác phí	22.000.000	22.000.000	0	
	6704	Khoán công tác phí	22.000.000	22.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	119.435.200	119.435.200	0	
	6754	Thuê thiết bị các loại	0	0		
	6757	Thuê lao động trong nước	119.435.200	119.435.200		
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0		
7000		Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành	73.621.802	73.621.802	0	
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.800.000	3.800.000		

Số TT		Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	7049	Chi khác	69.821.802	69.821.802		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	104.896.584	104.896.584	0	
	6907	Nhà cửa	104.896.584	104.896.584		
7750		Chi khác	0	0	0	
	7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	0	0		
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	766.482.141	766.482.141	0	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	626.482.141	626.482.141		
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000		
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	90.000.000	90.000.000		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	96.968.883	96.968.883	0	
	8049	Chi hỗ trợ khác	96.968.883	96.968.883		
3.2		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 14)	0	0	0	
6000		Tiền lương	0	0	0	
	6001	Lương ngạch, bậc				
6100		Phụ cấp lương	0	0	0	
	6101	Phụ cấp chức vụ				
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề				
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc				
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề				
6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	
	6301	Bảo hiểm xã hội				
	6302	Bảo hiểm y tế				
	6303	Kinh phí công đoàn				
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp				
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	
	6449	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)				
3.3		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.844.746.689	2.844.746.689	0	
6100		Phụ cấp lương	181.454.727	181.454.727	0	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	181.454.727	181.454.727		
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	46.650.000	46.650.000	0	
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	46.650.000	46.650.000		
6400		Các khoản t. toán khác cho cá nhân	2.182.647.188	2.182.647.188	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6449	Chi khác (Chi hỗ trợ công tác y tế)	5.400.000	5.400.000		
6449	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)	2.177.247.188	2.177.247.188		
6550	Vật tư văn phòng	318.108.274	318.108.274	0	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (200 bộ Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi)	318.108.274	318.108.274		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	99.997.000	99.997.000	0	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin (Máy vi tính xách tay; Máy màn hình đa chạm)	99.997.000	99.997.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành	15.609.500	15.609.500	0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn (Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3)	15.609.500	15.609.500		
7750	Chi khác	280.000	280.000	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	280.000	280.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	-	
C	QUYẾT TOÁN THU TỪ NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	3.333.211.213	3.333.211.213	-	
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3.333.211.213	3.333.211.213	-	
1	Thiết bị vật dụng bán trú	200.177.574	200.177.574		
2	Tổ chức phục vụ bán trú	758.334.830	758.334.830		
3	Vệ sinh bán trú	98.176.402	98.176.402		
4	Tổ chức học hai buổi	164.212.300	164.212.300		
5	Học anh văn tự chọn	288.635.919	288.635.919		
6	Học anh văn bản ngữ	743.826.583	743.826.583		
7	Học anh văn bổ trợ	382.911.600	382.911.600		
8	Học tin học tự chọn	235.344.953	235.344.953		
9	Học năng khiếu	224.514.276	224.514.276		
10	Học giáo dục kỹ năng sống	233.062.196	233.062.196		
11	Nha cố định	3.014.580	3.014.580		
12	Cho thuê mặt bằng	1.000.000	1.000.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
II	Thu hoạt động khác được để lại	-	-	-	
D	QUYẾT TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	3.333.211.213	3.333.211.213	-	
I	Chi từ nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3.333.211.213	3.333.211.213	-	
1	Học năng khiếu	224.514.276	224.514.276	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	30.533.100	30.533.100		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-		
	CPS88 Chi phí khác	176.199.800	176.199.800		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	12.359.776	12.359.776		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	5.421.600	5.421.600		
2	Học tín học tự chọn	235.344.953	235.344.953	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	94.140.000	94.140.000		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-		
	CPS88 Chi phí khác	96.993.765	96.993.765		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	37.766.188	37.766.188		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	6.445.000	6.445.000		
3	Học anh văn tự chọn	288.635.919	288.635.919	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	43.391.900	43.391.900		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.504.000	1.504.000		
	CPS88 Chi phí khác	223.222.500	223.222.500		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	13.556.919	13.556.919		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	6.960.600	6.960.600		
4	Học anh văn bản ngữ	743.826.583	743.826.583	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	61.190.000	61.190.000		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-		
	CPS88 Chi phí khác	642.495.000	642.495.000		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	22.364.083	22.364.083		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	17.777.500	17.777.500		
5	Học anh văn bổ trợ	382.911.600	382.911.600	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	19.237.500	19.237.500		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-		
	CPS88 Chi phí khác	338.569.000	338.569.000		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	16.027.700	16.027.700		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	9.077.400	9.077.400		
6	Học giáo dục kỹ năng sống	233.062.196	233.062.196	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	11.743.500	11.743.500		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-		
	CPS88 Chi phí khác	199.639.500	199.639.500		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	16.257.596	16.257.596		

HỒ CHÍ MINH

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	5.421.600	5.421.600		
7	Học hai buổi	164.212.300	164.212.300	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	136.344.000	136.344.000		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-		
	CPS88 Chi phí khác	-	-		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	24.134.200	24.134.200		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	3.734.100	3.734.100		
8	Vệ sinh bán trú	98.176.402	98.176.402	-	
	CPS88 Chi phí khác	-	-		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	96.251.802	96.251.802		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	1.924.600	1.924.600		
9	Thiết bị vật dụng bán trú	200.177.574	200.177.574		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	195.345.574	195.345.574		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	4.832.000	4.832.000		
10	Tổ chức phục vụ bán trú	758.334.830	758.334.830	-	
	CPS1 Lương, phụ cấp lương, tiền công	574.695.911	574.695.911		
	CPS2 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	127.311.340	127.311.340		
	CPS88 Chi phí khác	-	-		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	40.927.579	40.927.579		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	15.400.000	15.400.000		
11	Nha cố định	3.014.580	3.014.580	-	
	CPS88 Chi phí khác	-	-		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	2.352.780	2.352.780		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	661.800	661.800		
12	Cho thuê mặt bằng	1.000.000	1.000.000	-	
	CPS88 Chi phí khác	-	-		
	Nộp thuế môn bài	1.000.000	1.000.000		
V	Chi từ nguồn thu khác được để lại	-	-	-	

KẾ TOÁN



Nguyễn Hồng Thủy

Quận 8, ngày 14 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai